



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH CẨM MỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cẩm Mỹ, ngày 13 tháng 05 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Thuộc dự án: BT, HT, TDC thuộc dự án đường vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh đoạn qua xã Xuân Đường, Thành Phố Đồng Nai.
(Kèm theo văn bản số/HDBT ngày ... tháng ... năm 2025 của Hội đồng bồi thường)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mô mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi dờ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																	Tổng
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm											
1	Đào Thị Oanh	Tổ 13, KP Long Đức, Phường Tam Phước, Thành phố Đồng Nai	4745,1	-	-	4745,1	4745,1	-	-	-	-	-	-	1.424.241.765	-	187.537	-	-	3.420.000	20.000.000	1.447.849.302		
2	Nguyễn Xuân Mạnh và bà Nguyễn Thị Tuyết	Ấp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	5669,7	-	-	5669,7	5669,7	-	-	-	-	-	-	1.469.769.300	43.428.800	691.000.054	-	-	1.513.251.000	20.000.000	3.737.449.154		
3	Ông Trương Thanh Bình và bà Trương Thị Minh Thư	Ông Trương Thanh Bình thường trú tại Tổ 7, ấp Bể Bạc, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai; Bà Trương Thị Minh Thư thường trú tại Số 44 Bàu Cát 6, khu phố 38, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	259,1	-	-	259,1	259,1	-	-	-	-	-	-	75.139.000	5.514.600	1.146.236	-	-	1.710.000	8.000.000	91.509.836		
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	3262,6	-	-	3262,6	3262,6	-	-	-	-	-	-	946.154.000	310.521.648	64.567.597	-	-	908.640.000	20.000.000	2.249.883.245		
5	Nguyễn Thị Minh Quyên	tổ 2 ấp Tư Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1560,3	-	-	1560,3	-	-	-	-	-	1560,3	-	429.175.481	238.317.120	42.969.174	-	-	336.328.785	20.000.000	1.066.790.560		
6	Đoàn Minh Hùng và Võ Thị Lai	ấp Tư Túc, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	8558,2	-	-	8558,2	8558,2	-	-	-	-	-	-	2.499.871.311	835.215.440	221.623.117	-	750.000	3.420.000	20.000.000	3.580.879.868		
7	Đoàn Ngọc Căn	50A/16B, ĐỒ Tân Phong, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	142,5	-	-	142,5	142,5	-	-	-	-	-	-	41.325.000	-	1.305.330	-	-	855.000	4.000.000	47.485.330		
8	Trần Đức Vương và Trần Thụy Tô Phương	ấp Suối Quyết, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	931,6	100	100	831,6	831,6	-	-	-	-	-	-	354.324.740	167.128.432	33.705.646	-	-	239.523.850	20.000.000	814.682.668		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)									Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mô mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyển trồng lúa nước	Đất trồng lúa										
9	Bà Đặng Thị Lành DSD Ông Nghiêm Bá Sứ	tổ 3, ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	937,8	-	-	937,8	937,8	-	-	-	-	-	281.480.670	-	32.361.606	-	-	13.680.000	16.000.000	343.522.276	
10	Nguyễn Hoàng Diệp	ấp 2, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai	1,5	-	-	1,5	1,5	-	-	-	-	-	450.225	-	-	-	-	855.000	2.000.000	3.305.225	
11	Nguyễn Khắc Quang	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	3051,7	-	-	3051,7	3051,7	-	-	-	-	-	831.508.547	40.926.400	52.551.202	-	-	863.601.255	20.000.000	1.808.587.404	
12	Lại Văn Anh	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	119,6	-	-	119,6	119,6	-	-	-	-	-	26.013.000	12.100.000	47.808.180	-	-	855.000	8.000.000	94.776.180	
13	Chánh Thống Mạnh	Tổ 2, ấp 1, Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	10053,2	-	-	10053,2	10053,2	-	-	-	-	-	3.542.245.020	26.468.000	1.046.261.210	-	-	3.667.811.400	20.000.000	8.302.785.630	
14	Lê Chung Thủy	Tổ dân phòng số 17, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	688,3	200	200	488,3	488,3	-	-	-	-	-	1.921.065.550	557.603.381	2.996.509	-	-	23.680.000	20.000.000	2.525.345.440	
15	Ông Nguyễn Văn Hoàng và Bà Lê Ngọc Thủy	ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	420,5	-	-	420,5	420,5	-	-	-	-	-	91.458.750	206.355.500	8.453.155	-	-	72.315.000	16.000.000	394.582.405	
16	Trương Anh Ngọc và Bà Lê Thị Hoài An	Ấp 4, Xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2968,8	-	-	2968,8	344,8	-	-	2.624	-	-	774.856.800	121.622.280	79.235.012	-	-	739.539.000	20.000.000	1.735.253.092	
17	Nguyễn Thế Hùng	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	744	-	-	744	744	-	-	-	-	-	118.668.000	-	26.626.420	-	-	855.000	12.000.000	158.149.420	
18	Trịnh Thị Thu	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1119,6	-	-	1119,6	-	-	-	-	1119,6	-	316.466.154	902.815.712	30.473.806	-	1.500.000	205.716.690	20.000.000	1.476.972.362	
19	Trương Thị Nhan	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1580,5	-	-	1580,5	1580,5	-	-	-	-	-	412.510.500	37.987.200	86.331.469	-	-	427.590.000	20.000.000	984.419.169	
20	Ngô Đức Ánh và bà Trương Thị Lành	Ấp 4, Xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	170,3	-	-	170,3	170,3	-	-	-	-	-	37.040.250	-	1.764.000	-	-	40.027.500	8.000.000	86.831.750	
21	Võ Minh Thành	3/8C khu phố 2, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai	1882,3	-	-	1882,3	1882,3	-	-	-	-	-	564.972.345	53.206.500	64.511.360	-	-	855.000	20.000.000	703.545.205	
22	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	ấp 3, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	3380,4	-	-	3380,4	3380,4	-	-	-	-	-	735.237.000	8.731.200	614.636.412	-	-	767.430.000	20.000.000	2.146.034.612	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú		
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																Chưa sử dụng	
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm											
23	Nguyễn Thị Liên	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	616,7	-	-	616,7	-	-	-	-	-	-	616,7	-	107.305.800	211.821.120	13.249.860	-	-	102.024.000	16.000.000	450.400.780	
24	Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	854,2	-	-	854,2	-	854,2	-	-	-	-	-	-	161.016.700	150.840.448	53.434.195	-	-	6.840.000	16.000.000	388.131.343	
25	Nguyễn Thị Minh Chính	Tổ 2, ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1588,4	-	-	1588,4	1113,1	-	-	-	-	-	475,3	-	409.938.867	53.655.000	20.651.908	-	-	496.618.200	20.000.000	1.000.863.975	
26	Hồ A Hình	ấp Tân Thủy, phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai	406,8	-	-	406,8	406,8	-	-	-	-	-	-	-	106.174.800	68.020.280	75.557.282	-	-	855.000	16.000.000	266.607.362	
27	Phạm Trung Trục	ấp 4 xã Xuân Đường, Đồng Nai	1.100	100	100	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	308.376.000	6.061.000	209.440.881	-	1.500.000	6.840.000	20.000.000	552.217.881	
28	Phạm Thị Ngọc Thảo	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1998,5	100	100	1898,5	-	-	-	-	-	-	1898,5	-	2.788.362.250	445.393.820	33.596.592	-	1.500.000	2.012.857.000	20.000.000	5.301.709.662	
29	Mai Đức Luyện	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1660,2	-	-	1660,2	1660,2	-	-	-	-	-	-	-	498.309.030	194.815.600	29.476.199	-	1.500.000	492.128.100	20.000.000	1.236.228.929	
30	Nguyễn Văn Hưng	390/18, khu phố 3, phường Long Hưng, TP Đồng Nai	2267,9	-	-	2267,9	2267,9	-	-	-	-	-	-	-	680.710.185	146.930.592	46.148.717	-	-	3.420.000	20.000.000	897.209.494	
31	Hồ Văn Chính	Ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	5120,9	300	300	4820,9	4820,9	-	-	-	-	-	-	-	1.761.153.135	1.103.754.520	280.626.619	-	-	1.437.655.050	20.000.000	4.603.189.324	
32	Trần Văn Hà; Trần Thị Thủy Loan	tổ 26, ấp Vườn Dừa, phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	6.134	-	-	6.134	6.134	-	-	-	-	-	-	-	2.035.554.138	48.384.000	206.325.600	-	-	1.710.000	20.000.000	2.311.973.738	
33	Nguyễn Như Bình	Tổ 2, ấp Tự Túc, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1803,7	-	-	1803,7	1803,7	-	-	-	-	-	-	-	498.783.267	38.707.840	63.528.478	-	-	3.420.000	20.000.000	624.439.585	
34	Huỳnh Văn Nhân	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	4092,7	-	-	4092,7	4092,7	-	-	-	-	-	-	-	2.585.730.045	587.282.521	91.114.663	-	-	2.015.595.450	20.000.000	5.299.722.679	

11/6/11

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mỏ mìn	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp																
			Tổng	Dất ở tại nông thôn	Tổng	Dất trồng cây lâu năm	Dất nuôi trồng thủy sản	Dất trồng lúa khác	Dất chuyển trồng lúa nước	Dất trồng lúa	Dất trồng cây hàng năm											
35	Lê Đức Hoàng	ấp Cẩm Đường, xã Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	236,2	50	50	186,2	186,2	-	-	-	-	-	-	548.142.700	240.680.794	680.000	-	1.500.000	13.680.000	20.000.000	824.683.494	
36	Ngô Mạnh Hà	666/68 Đường 3/2, Phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh	189,4	-	-	189,4	189,4	-	-	-	-	-	-	54.926.000	59.865.600	-	-	-	855.000	12.000.000	127.646.600	
37	Lê Quang Thiện	tổ 18, ấp 4, xã Cẩm Đường, thành phố Đồng Nai	5373,7	-	-	5373,7	5373,7	-	-	-	-	-	-	2.226.883.900	147.085.600	216.615.964	8.000.000	-	2.023.021.500	20.000.000	4.641.606.964	
38	Nguyễn Hồng Quảng	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	560,8	-	-	560,8	-	-	-	-	-	-	560,8	474.885.440	34.560.000	21.276.400	-	-	492.115.800	20.000.000	1.042.837.640	
39	Chống A Pầu	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	369,5	-	-	369,5	369,5	-	-	-	-	-	-	107.155.000	411.076.134	10.223.838	-	1.500.000	42.885.000	20.000.000	592.839.972	
40	Vũ Thị Thanh	699/2 KP4 Phường Hiệp Thành Quận 12 Thành phố Hồ Chí Minh	896,8	137,7	137,7	759,1	759,1	-	-	-	-	-	-	372.043.305	-	28.363.056	-	-	3.420.000	16.000.000	419.826.361	
41	Nguyễn Thị Ninh	ấp Cẩm Đường, Xuân Đường, Đồng Nai	1824,7	-	-	1824,7	1605,7	219	-	-	-	-	-	642.933.045	-	26.540.586	-	-	665.958.150	20.000.000	1.355.431.781	
42	Lý Xuân Minh	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1,5	-	-	1,5	1,5	-	-	-	-	-	-	435.000	-	-	-	-	855.000	2.000.000	3.290.000	
43	Bùi Đức Hoàng và Bùi Thị Kim Liên	Tổ 2, ấp Tự Túc, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	6119,9	-	-	6119,9	6119,9	-	-	-	-	-	-	1.836.887.985	192.319.808	481.419.974	-	-	1.845.142.830	20.000.000	4.375.770.597	
44	Phan Hoàng Nhơn	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1120,3	-	-	1120,3	1120,3	-	-	-	-	-	-	243.665.250	384.000	32.946.474	-	-	252.922.500	20.000.000	549.918.224	
45	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ấp Suối Quyết, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1586,8	300	300	1286,8	-	-	-	-	-	-	1286,8	3.468.377.800	2.020.278.076	23.707.991	-	8.100.000	10.855.000	20.000.000	5.551.318.867	
46	Trần Thị Mai Hương	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	707,7	-	-	707,7	-	-	-	-	-	-	707,7	205.233.000	39.073.648	1.393.118	-	-	119.685.000	16.000.000	381.384.766	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mỏ má	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																Chưa sử dụng
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyển trồng lúa nước	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
47	Nguyễn Văn Nin (đứng tên GCN) - Đặng Thị Phương (Người nhận chuyển nhượng)	235/19/15 đường Võ Thị Sáu, KP Tây A, phường Đồng Hòa, TP. Hồ Chí Minh	164,4	100	100	64,4	64,4	-	-	-	-	-	-	770.267.400	2.013.363.373	-	-	10.855.000	20.000.000	2.814.485.773		
48	Phạm Thị Ngọc Liên	ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	1870,4	100	100	1770,4	1770,4	-	-	-	-	-	-	2.652.768.400	360.155.480	20.813.303	-	5.100.000	1.759.994.125	20.000.000	4.818.831.308	
49	Hà Ngọc Việt và bà Lê Thị Đồng	tổ 10, ấp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	654,3	-	-	654,3	472,6	-	-	-	-	181,7	-	170.772.300	5.564.160	7.515.200	-	-	178.371.000	16.000.000	378.222.660	
50	Mai Đức Luyện	Tổ 2 ấp Tự túc, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3.968	-	-	3.968	3.968	-	-	-	-	-	-	1.190.995.200	331.960.808	128.400.794	-	-	3.420.000	20.000.000	1.674.776.802	
51	Ông Lưu Hoàng Hải và bà Nguyễn Thị Hồng	56 Liên Khu 16-18 Bình Trị Đông, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	162,1	-	-	162,1	162,1	-	-	-	-	-	-	48.654.315	-	725.000	-	-	52.042.050	12.000.000	113.421.365	
52	Bà Trần Thị Linh, bà Nguyễn Trần Yến Trâm	khu Thanh Bình, phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai	591,8	-	-	591,8	-	-	-	-	-	591,8	-	142.103.016	-	27.770.083	-	-	1.710.000	12.000.000	183.583.099	
53	Phạm Trung Tín	ấp 4 xã Xuân Đường, Đồng Nai	2235,6	100	100	2135,6	1296,6	-	-	-	-	839	-	604.767.600	734.140.280	32.314.548	-	-	23.680.000	20.000.000	1.414.902.428	
54	Bùi Thị Đền	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	18,5	-	-	18,5	-	-	18,5	-	-	-	-	19.582.250	14.400.000	-	-	-	855.000	8.000.000	42.837.250	
55	Phạm Thị Lan	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	636,3	-	-	636,3	636,3	-	-	-	-	-	-	169.764.840	344.470.499	16.253.355	-	1.500.000	-	20.000.000	551.988.694	
56	ông Trần Hữu Đức và bà Đoàn Thị Phước	ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	19,1	-	-	19,1	-	-	-	-	-	19,1	-	20.217.350	76.247.700	-	-	-	1.710.000	8.000.000	106.175.050	
57	Vũ Thị Huệ	ấp Cẩm Đường, Xuân Đường, Đồng Nai	4792,5	-	-	4792,5	4332,5	-	-	460	-	-	-	1.389.825.000	76.896.000	134.204.800	-	-	1.438.605.000	20.000.000	3.059.530.800	

131
 N
 M
 *
 111

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mô mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																
				Tổng	Đất ở (tại nông thôn)	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
58	Mai Đức Lương và Nguyễn Thị Hạnh	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1890,6	-	-	1890,6	1890,6	-	-	-	-	-	-	567.463.590	298.331.850	78.150.426	-	-	548.593.650	20.000.000	1.512.539.516	
59	Nguyễn Thị Mỹ Trang	31/43, TL 14, KP 3b, An Phú Đông, TP. HCM	688,6	-	-	688,6	688,6	-	-	-	-	-	-	149.770.500	-	48.184.136	-	-	855.000	12.000.000	210.809.636	
60	Hoàng Minh Tuấn	Tổ 7 Xã Cẩm Đường Thành Phố Đồng Nai	716,9	150	150	566,9	-	-	105,1	-	-	461,8	-	1.653.213.650	1.189.014.480	2.191.650	-	3.540.500	135.430.500	20.000.000	3.003.390.780	
61	Mai Đức Lộc	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	4960,6	-	-	4960,6	4960,6	-	-	-	-	-	-	1.488.149.703	140.586.792	132.174.438	-	1.500.000	3.420.000	20.000.000	1.785.830.933	
62	Nguyễn Thị Tươi	tổ 12, ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	885,6	-	-	885,6	-	-	786,6	-	-	99	-	231.141.600	86.518.500	6.604.114	-	-	70.137.000	16.000.000	410.401.214	
63	Ông Trương Minh Trí và bà Trần Thị Lệ	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2562,7	-	-	2562,7	2562,7	-	-	-	-	-	-	557.387.250	217.471.760	397.046.001	-	-	573.606.000	20.000.000	1.765.511.011	
64	Lê Văn Sến - Nguyễn Thị Ngà	14/9 Ngõ Tắt Tổ, phường 19, TP. HCM	2691,2	-	-	2691,2	-	-	-	-	-	2691,2	-	2.777.969.740	458.580.767	66.766.936	-	-	6.840.000	20.000.000	3.330.157.443	
65	Đỗ Thế Vinh	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2586,6	-	-	2586,6	2586,6	-	-	-	-	-	-	750.114.000	54.806.300	95.014.634	-	-	779.400.000	20.000.000	1.699.334.934	
66	Ông Trương Minh Quang và bà Trương Thị Hồng	tổ 2, ấp 4, Xuân Đường, Đồng Nai	2563,5	-	-	2563,5	2563,5	-	-	-	-	-	-	557.561.250	123.560.500	507.067.967	-	-	582.648.750	20.000.000	1.790.838.467	
67	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai (ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai cũ).	782,6	-	-	782,6	-	-	-	-	-	782,6	-	136.172.400	-	2.399.904	-	-	855.000	12.000.000	151.427.304	
68	Tăng Phú Hưng	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	59,8	57,1	57,1	2,7	2,7	-	-	-	-	-	-	401.682.100	252.930.919	-	-	1.500.000	10.855.000	20.000.000	686.968.019	
69	Đỗ Lê Bảo Khuyên	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1100,7	100	100	1000,7	1000,7	-	-	-	-	-	-	392.713.925	311.699.700	24.620.121	-	-	23.680.000	20.000.000	772.713.746	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mỏ mả	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng										
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa											
70	Phạm Văn Phan	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	1089,6	-	-	1089,6	-	-	-	-	-	1089,6	-	1.153.341.600	456.973.832	20.018.805	-	-	3.420.000	20.000.000	1.653.754.237	
71	Lê Văn Phú	tổ 3, ấp 4, Xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	3161,6	-	-	3161,6	3161,6	-	-	-	-	-	-	687.648.000	51.532.800	85.673.069	-	-	714.780.000	20.000.000	1.559.633.869	
72	Nguyễn Thị Đức	Khu 12, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	7516,7	-	-	7516,7	7516,7	-	-	-	-	-	-	2.227.659.273	8.835.060	-	-	-	3.420.000	20.000.000	2.259.914.333	
73	Tăng Kim Phú	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1765,8	-	-	1765,8	-	-	-	-	-	1765,8	-	512.082.000	183.655.530	15.049.298	-	-	3.420.000	20.000.000	734.206.828	
74	Trần Thị Quyên	182/50 Đê Thám, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh	103,5	-	-	103,5	103,5	-	-	-	-	-	-	24.852.420	-	3.843.452	-	-	855.000	4.000.000	33.550.872	
75	Nguyễn Minh Hưng ; Nguyễn Minh Hiếu	xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	8100,6	-	-	8100,6	8100,6	-	-	-	-	-	-	1.761.880.500	937.313.156	1.267.923.583	-	-	1.714.531.500	20.000.000	5.701.648.739	
76	Trần Thị Thạnh	ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1772,9	-	-	1772,9	1772,9	-	-	-	-	-	-	745.504.450	124.348.500	171.402.463	8.000.000	-	855.000	20.000.000	1.070.110.413	
77	Cao Đình Hoạt (đã chết) chưa phân chia tài sản thừa kế chưa cử người đại diện	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	495,2	-	-	495,2	-	-	495,2	-	-	-	-	143.608.000	-	11.092.480	-	-	151.980.000	16.000.000	322.680.480	
78	Phạm Thị Thanh Trúc	Thị trấn Châu Ó, Bình Sơn, Quảng Ngãi	1307,4	88,5	88,5	1218,9	1218,9	-	-	-	-	-	-	42.245.893	7.656.000	242.361.339	-	-	6.840.000	16.000.000	315.103.232	
79	Đỗ Hoàng Minh	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	1536,9	-	-	1536,9	1536,9	-	-	-	-	-	-	307.380.000	-	-	-	-	461.925.000	20.000.000	789.305.000	
80	Lý Thị Thủy Loan	178 Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	3469,1	-	-	3469,1	3.445	-	-	-	24,1	-	-	754.529.250	36.577.504	108.584.075	-	-	855.000	20.000.000	920.545.829	
81	Ông Phan Văn Cãi	Khu phố Phước Mỹ, phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai	5740,7	-	-	5740,7	5740,7	-	-	-	-	-	-	2.996.645.400	-	94.859.214	-	-	3.420.000	20.000.000	3.114.924.614	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mỏ mả	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																
				Tổng	Đất ở (tại nông thôn)	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
82	Hoàng Văn Thủ	khu Bình Sơn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	1628,4	-	-	1628,4	1628,4	-	-	-	-	-	-	472.236.000	-	9.809.175	-	-	6.840.000	16.000.000	504.885.175	
83	Bùi Hữu Thịnh	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	0,2	-	-	0,2	0,2	-	-	-	-	-	-	48.600	-	774.197	-	-	855.000	2.000.000	3.677.797	
84	Bùi Phước Long	27 Đinh Công Viễn, phường Phước Long A, uận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51,6	-	-	51,6	16,6	35	-	-	-	-	-	10.208.000	1.512.000	-	-	-	855.000	2.000.000	14.575.000	
85	Ông Nguyễn Văn và bà Phạm Thị Trắc	ấp 1, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	6063,3	-	-	6063,3	-	-	-	-	-	-	6063,3	1.758.357.000	367.581.308	254.820.590	-	-	1.760.340.000	20.000.000	4.161.098.898	
86	ông Lê Văn Thiện và bà Hồ Thị Liên	tổ 12, ấp 4, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3326,3	-	-	3326,3	3086,7	-	-	-	-	239,6	-	733.892.850	550.413.777	468.969.503	-	-	629.869.500	20.000.000	2.403.145.630	
87	Nguyễn Trọng Quang	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1718,2	-	-	1718,2	1718,2	-	-	-	-	-	-	498.278.000	41.472.000	42.446.665	-	-	518.880.000	20.000.000	1.121.076.665	
88	Đỗ Thị Thúy Diễm, Đỗ Ngọc Dũng	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	4005,7	-	-	4005,7	-	-	-	-	-	4005,7	-	1.411.408.395	96.481.312	94.868.265	-	-	6.840.000	20.000.000	1.629.597.972	
89	Vũ Ngọc Thanh Thúy	82A/4 KP10, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai	1228,8	-	-	1228,8	1228,8	-	-	-	-	-	-	295.059.456	-	-	-	-	855.000	16.000.000	311.914.456	
90	Nguyễn Như Đăng	373/7/7 Thống Nhất, Phường Thống Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	1804,4	-	-	1804,4	1804,4	-	-	-	-	-	-	407.296.305	118.450.720	69.672.065	-	-	855.000	20.000.000	616.274.090	
91	Nguyễn Xuân Toàn	ấp 3 xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai	429,9	-	-	429,9	429,9	-	-	-	-	-	-	93.503.250	880.000	71.712.270	-	-	855.000	12.000.000	178.950.520	
92	Lê Hồng Tuyền và bà Lê Thị Diễm Hà	Đường N13, lô LK3-6, TDC Long Đức, khu 13, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	4.614	-	-	4.614	1501,6	-	-	-	-	2.531	581,4	812.728.318	-	32.837.738	-	-	6.840.000	20.000.000	872.406.056	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)									Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mô mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa											Đất trồng cây hàng năm
93	Lương Thị Ngọc Trang, Lương Thị Quỳnh Như, Lương Thị Phương Linh, Lương Thị Năm, Lương Thị Ngọc Liên	Đại diện (Lương Thị Ngọc Liên): tổ 10 ấp 8 xã Long Phước, Thành phố Đồng Nai	3001,1	-	-	3001,1	2880,1	-	121	-	-	-	652.739.250	22.248.000	106.547.966	-	-	-	20.000.000	801.535.216		
94	Ông Trần Chung và bà Trương Thị Út	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	40,3	-	-	40,3	-	-	-	-	40,3	-	8.765.250	36.124.160	10.247.693	-	-	10.777.500	8.000.000	73.914.603		
95	Ông Trần Đình Phước và bà Võ Thị Hồng Vân	Ấp Tư Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	3821,4	300	300	3521,4	3521,4	-	-	-	-	-	1.371.108.210	891.078.800	76.652.648	-	-	1.660.111.900	20.000.000	4.018.951.558		
96	Ông Lê Đức Huỳnh và Bà Nguyễn Thị Hương	Tổ 4 ấp 4, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai)	2.419	-	-	2.419	2.419	-	-	-	-	-	526.132.500	467.216.995	111.036.268	-	-	497.430.000	20.000.000	1.621.815.763		
97	Ông Đỗ Việt Quyền, Phạm Minh Tiến	Khu phố 1, phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai;	166,8	-	-	166,8	166,8	-	-	-	-	-	36.279.000	-	14.399.766	-	-	1.710.000	8.000.000	60.388.766		
98	Lê Văn Bình	Ấp 06, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	100	-	-	100	-	-	-	-	100	-	17.400.000	41.687.553	-	-	-	21.420.000	8.000.000	88.507.553		
99	Lê Xuân Mạo và bà Nguyễn Thị Thuyền	tổ 15, ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2329,9	-	-	2329,9	2329,9	-	-	-	-	-	608.103.900	608.365.480	104.233.550	-	-	378.063.000	20.000.000	1.718.765.930		
100	Ông Trương Minh Tân và bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2633,1	-	-	2633,1	2633,1	-	-	-	-	-	572.699.250	35.399.670	489.736.508	-	-	556.807.500	20.000.000	1.674.642.928		
101	Chương Kỳ Quay và bà Chi Cầu Múi	Tổ 10, KP4, Xuân An, Phường Long Khánh, Thành Phố Đồng Nai	416,3	-	-	416,3	416,3	-	-	-	-	-	90.545.250	20.476.800	84.647.730	-	-	1.710.000	12.000.000	209.379.780		
102	Phạm Xuân Sáng	Ấp Cẩm Đường, xã Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	13361,9	-	-	13361,9	9799,7	-	-	-	1985,6	1576,6	-	8.211.641.363	1.593.475.155	279.295.365	-	-	6.415.058.400	20.000.000	16.519.470.283	
103	Vũ Đình Xuân và bà Trần Thị Hồng	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	10036,8	-	-	10036,8	10029,7	7,1	-	-	-	-	-	2.909.951.350	-	281.030.400	-	-	3.017.134.500	20.000.000	6.228.116.250	



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)									Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mỏ mả	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																
				Tổng	Đất ở (tại nông thôn)	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa											Đất trồng cây hàng năm
104	Đỗ Khắc Thứ	Tổ 3, ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	14,5	-	-	14,5	14,5	-	-	-	-	-	4.352	-	-	-	-	2.000.000	2.004.352			
105	Nguyễn Thị Phương	Tổ 3, ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1023,7	-	-	1023,7	1023,7	-	-	-	-	-	245.810.844	37.293.500	79.956.215	-	-	255.142.080	20.000.000	638.202.639		
106	Trần Thị Doan	Ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	3602,5	-	-	3602,5	3602,5	-	-	-	-	-	865.032.300	356.452.280	107.257.246	-	-	809.719.920	20.000.000	2.158.461.746		
107	Nguyễn Ngọc Bình	Ấp Cẩm Dương, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	48,9	-	-	48,9	48,9	-	-	-	-	-	14.181.000	-	237.840	-	-	15.525.000	4.000.000	33.943.840		
Tổng			239428,3	2283,3	2283,3	237.145	197524,4	1115,3	1986,4	2.624	8414,8	25480,1	-	89.840.800.208	23.953.134.374	11.657.048.278	16.000.000	30.990.500	47.731.676.935	1.790.000.000	175.019.650.295	
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																			175.019.650.295			
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																			6.125.687.760			
Trong đó:																						
- Trung Tâm Phát Triển quỹ đất Thành Phố Đồng Nai, Chi nhánh Cẩm Mỹ (2,975%)																			5.206.834.596			
- UBND Xã Xuân Đường (0,525%)																			918.853.164			
Tổng cộng (1+2):																			181.145.338.055			

Bảng chữ: Một trăm tám mươi một tỷ, một trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tám ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng

LẬP BẢNG

TỔ BỒI THƯỜNG TỔ PHÓ

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KT. GIÁM

....., ngày tháng năm
 TM. HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Ngọc Thuận